

Bản án số: 14/2017/HNGĐ-PT

Ngày 06 - 9 - 2017

Về việc “Ly hôn và

Tranh chấp tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Thiện

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Khuất Cao Hoàng - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 12/7/2017 về việc “Ly hôn” và “Tranh chấp tài sản chung”, do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2017/QĐ-PT ngày 12/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/QĐ-HPT ngày 23/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1937

Trú tại: Khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Công N - Văn phòng luật sư Trần Công N - Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Có mặt).

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1952

Trú tại: Khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Công T

Trú tại: Đường L, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Bà T có mặt, ông T xin vắng mặt).

2. Bà Vũ Thị T, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H.

Cùng trú tại: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Tất cả đều xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, Cùng trú tại: Khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Xin vắng mặt).

4. Ông Phạm Hữu P, Trú tại: Khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

5. Bà Lê Thị T, Trú tại: Khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

6. Ông Vũ Mạnh T, Trú tại: Đường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Thế H, Trú tại: Khu phố S, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

2. Ông Lê Văn H, Trú tại: Khu phố S, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2013, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị O đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Năm 2009 thì chuyển vào phường D, thị xã B sống và đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà O đưa vợ chồng con gái riêng về sống trong nhà, họ thường xuyên đánh bài, ông khuyên bảo bà O và các con nhưng không được. Năm 2012, con rể bà O uống rượu rồi cầm dao đe dọa Ông. Năm 2014, bà O đã xúi giục con đánh đập Ông. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà O.

+ Về con chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Năm 2010 vợ chồng Ông có mua của ông Phan Hữu P ở Tổ C, khu phố S, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu diện tích đất 8m x 11m thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 17 phường K, thành phố B, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có hai phòng. Khi mua nhà không có giấy tờ về quyền sở hữu nên Ông để cho bà O đứng tên trong giấy viết tay mua bán. Quá trình ở, Ông có sửa chữa lại nhà, làm mái che và hàng rào. Nguồn tiền để mua nhà đất là của chung hai vợ chồng. Trước khi mua, Ông gửi tiền cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Công T là em của bà O giữ hộ vì Ông Bà ở trọ nên không tiện cất giữ tiền. Khi Ông yêu cầu chia tài sản thì bà T đã thay khóa nhà và không cho Ông ở trong căn nhà đó nữa. Nay Ông yêu cầu phân chia tài sản nhà đất theo phương án, nếu bà O lấy nhà đất thì phải thanh toán cho Ông một nửa giá trị tài sản theo giá đã định và ngược lại, nếu Ông lấy nhà đất thì Ông sẽ trả lại tiền cho bà O. Diện tích đất theo bản vẽ nhà nước đã đo có một phần lấn ra đường giao thông Ông không tranh chấp, mà chỉ yêu cầu giải quyết trong khuôn viên 89,1m² của thửa 33 tờ bản đồ 17 phường K.

Ngoài ra, vợ chồng Ông còn có một số vật dụng khác, hiện nay bà O đang sử dụng. Những tài sản trên giá trị không lớn nên Ông đồng ý giao hết cho bà O sở hữu, sử dụng.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:* Bà và ông M là vợ chồng và tình trạng hôn nhân như ông M trình bày là đúng. Tuy nhiên, trước khi lấy nhau thì ông M đã có 03 đời vợ và 09 người con. Sau khi về chung sống với nhau thì Bà mới phát hiện ông M nợ tiền nhiều người, Bà phải vay mượn tiền của nhiều người thân quen để trả nợ cho ông M nhưng đến nay vẫn chưa hết. Năm 2009, ông M và bà phải trốn nợ bỏ quê đi vào phường K thuê nhà trọ để ở. Em Bà là bà T có chồng là ông T làm việc tại Liên doanh D thấy tội nghiệp nên kêu vợ chồng đi xem nhà đất để mua cho một căn nhà để ở và khi bố mẹ Bà vào thì ở cùng luôn. Khi bố mẹ bà vào ở chung thì xảy ra xích mích với ông M, nên không ở được và phải chuyển về ở với gia đình em gái ở Thành phố V. Tiếp đó là con riêng của Bà có mâu thuẫn với ông M. Từ đó dẫn đến việc vợ chồng mâu thuẫn và gây chuyện với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông M yêu cầu ly hôn thì Bà đồng ý.

+ Về con chung: Hai người không có con chung.

+ Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản là nhà đất ông M yêu cầu chia: Có nguồn gốc từ năm 2010 em gái của Bà là Nguyễn Thị T mua của ông Phạm Hữu P và cho Bà đứng tên trong giấy mua bán, nên không phải là tài sản do vợ chồng tạo lập, bởi vì hai vợ chồng Bà không có tiền. Ông M cho rằng vợ chồng có tiền gửi cho bà T là không đúng. Khi sửa nhà thì em Bà đưa cho ông M 20.000.000đồng, ông M chỉ là người trông coi việc sửa chữa chứ không có tiền để bỏ ra. Nếu vợ chồng sống hạnh phúc thì em Bà cho ở nhờ, còn nay ông M yêu cầu ly hôn thì bà T đã lấy lại nhà. Vì vậy, vợ chồng không có tài sản nhà đất để mà chia. Bà không đồng ý chia nhà đất của em gái theo yêu cầu của ông M.

Những tài sản khác là đồ dùng trong nhà như ông M đã nêu là đúng và Bà đồng ý nhận và chia lại giá trị tiền cho ông M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. *Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 15/6/2016 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Công T trình bày:*

Năm 2010, vợ chồng Ông Bà có nhờ bà Nguyễn Thị O là chị gái mua lại của ông Phạm Hữu P diện tích đất và căn nhà trên đất 8mx11m tại thửa 33 tờ bản đồ 17 phường K, thành phố B. Ngày 26/12/2010, tại nhà ông P các bên đã tiến hành làm giấy tờ mua bán. Vì dự định cho chị ruột là bà O nên Ông Bà để cho bà O đứng tên trong giấy mua bán. Số tiền mua nhà đất là 120.000.000 đồng vợ chồng trực tiếp giao cho ông P. Nhận nhà xong, vợ chồng đưa cho ông M 20.000.000 đồng và chở một số vật liệu đến để sửa sang nhà. Vì ở xa, nên đã nhờ ông M trông coi việc sửa chữa. Mọi giấy tờ mua bán từ mấy đời chủ trước là do Ông Bà giữ. Ông Bà không cho ông M nhà đất nên việc ông M tranh chấp yêu cầu chia là không có cơ sở. Khi ông M khởi kiện, Ông Bà đã nhờ ông P xác nhận về việc vợ chồng là người trả tiền cho ông P. Ông M không giải thích được tiền ở đâu có để mua nhà nên Ông Bà không đồng ý việc ông M đòi chia tài sản với bà O. Ông Bà

đã có đơn khởi kiện độc lập đòi giao lại tài sản. Sau đó ông M đã giao nhà lại và hiện nay bà O đang ở trong nhà này nên Ông Bà xin rút yêu cầu khởi kiện độc lập và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

2. Ông Phạm Hữu P trình bày:

Vợ chồng Ông có mua lại của chị em ông Vũ Mạnh T và bà Lê Thị T một phần đất có chiều rộng 8 m x chiều dài 11 m. Có tứ cận đất rõ ràng và Ông đã xây 01 căn nhà cấp 4 để ở. Đến năm 2010, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị O đến liên hệ mua lại. Sau khi trao đổi, ông đồng ý bán nhà đất với giá 120.000.000 đồng. Khi mua bán nhà đất thì chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng. Ngày 26/12/2010, có mặt ông M, bà O và vợ chồng ông T. Ông Lê Văn H là người cùng xóm viết dùm giấy tay mua bán nhà đất này. Ông T là người đưa tiền cho vợ của Ông, ông T ký tên trong giấy là người làm chứng. Sau đó bà T cầm giấy tờ mua bán đến gặp Ông và yêu cầu xác nhận là số tiền mua bán nhà đất là do bà T, ông T; Ông thấy đúng sự thật nên có xác nhận vào giấy cho bà T.

3. Bà Vũ Thị T trình bày:

Bà có một thửa đất tại khu phố K, phường D, thành phố B do Nhà nước cấp. Khi còn sống, chồng Bà đã cho con trai là Nguyễn Văn Đ thửa đất này. Khi cho, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau đó con bà đã bán lại phần đất này cho bà T. Hiện nay ai đang sử dụng đất thì Bà không biết. Bà không còn liên quan gì trong vụ án này.

4. Bà Lê Thị T trình bày:

Trước đây Bà có cùng em chồng là Vũ Mạnh T mua lại nhà đất của bà Vũ Thị T. Sau đó Bà và ông T đã bán lại cho một người gần đó và bà Không Thị N, từng phần bán là bao nhiêu bà không nhớ. Nay bà không còn liên quan gì trong vụ án này.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Thế H trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2010, ông Phạm Hữu P là người cùng tổ địa bàn dân cư với Ông có nhờ Ông môi giới bán căn nhà kèm theo đất của ông P đang ở, có tứ cận nhà đất rõ ràng.

Lúc bấy giờ có ông M và bà O đang ở trọ tại khu phố K tìm mua. Ông đã giới thiệu hai bên gặp nhau. Xem nhà xong, khoảng 3 đến 4 ngày sau ông M và bà O quyết định mua với giá 120.000.000đ. Ngày thỏa thuận giao tiền và viết giấy mua bán Ông không có ở nhà nên nhờ người em là Lê Văn H viết giùm giấy mua bán giữa ông P và ông M, bà O. Sau khi viết xong tôi về Ông có ký vào giấy là người làm chứng. Số tiền giao nhận Ông không biết là của ai và ai là người giao. Vì là tổ trưởng tổ địa bàn dân cư nên Ông biết rất rõ về nguồn gốc nhà đất mua bán này. Ban đầu trên đất có căn nhà tạm vách đất, lợp lá. Vợ chồng ông C bà T để cho con trai là ông Nguyễn Văn Đ ở, sau đó ông Đ bán lại cho ông Vũ Mạnh T và bà Lê Thị T. Ông Th, bà T bán lại cho ông Phạm Hữu P. Thời gian ông P ở đã phá nhà đất, xây lại căn nhà cấp 4 loại thường. Ông M bà O mua lại đã sửa sang lại như căn nhà hiện nay.

2. Ông Lê Văn H trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2010, ông Phạm Thế H là anh cột chèo của Ông có nhờ Ông viết giấy sang nhượng đất cho ông Phạm Hữu P tại nhà của ông P, lúc bấy giờ có mặt người bán là vợ chồng ông P, người mua là ông M bà O. Ông đề nghị hai bên trình bày lại việc mua bán và giá tiền để viết vào giấy sang nhượng. Ông M đề nghị cho bà O đứng tên là người mua trong giấy. Ông là người viết giấy và làm chứng cho ông P. Ông có yêu cầu người làm chứng cho bà O. Ông T là em rể bà O đã ký tên là người làm chứng. Ông T đưa tiền cho bà O và bà O giao tiền cho ông P, cụ thể bao nhiêu tiền thì Ông không nhớ.

Tại Bản án sơ thẩm số 16/2017/HNGĐ-ST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc “ly hôn”.
- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông M và bà O.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M về việc tranh chấp tài sản với bà O.

Bà Nguyễn Thị O được sở hữu và sử dụng toàn bộ căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 89,1m² thửa số 33, tờ bản đồ 17, tọa lạc khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà O giao lại cho ông M công sức đóng góp bằng 57.704.000 đồng.

- Ghi nhận tự nguyện của ông M giao cho bà O sở hữu 01 giường gỗ, 01 tủ gỗ, 01 máy giặt, 01 bộ bàn gỗ, 01 bộ ghế ngồi.
- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Công T về việc đòi lại tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 28/5/2017, bà Nguyễn Thị O có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên với lý do:

+ Không đồng ý với việc Tòa sơ thẩm đã tuyên xử buộc bà phải giao cho ông Nguyễn Văn M công sức đóng góp cải tạo, sửa chữa căn nhà cấp 4 tọa lạc tại khu phố K, phường D, thành phố B là 57.704.000 đồng vì vợ chồng bà chỉ là người ở nhờ mà không hề bỏ ra một khoản tiền nào để sửa chữa nhà.

+ Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 29/5/2017, ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên với lý do:

+ Không đồng ý với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã xử.

+ Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng chia đôi tài sản theo giá trị và mỗi người được hưởng ½ theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo;
- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xác định nhà đất 89,1m² tại thửa 33 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà O và chia đều cho 02 người là ông M $\frac{1}{2}$ và bà O $\frac{1}{2}$ theo giá trị đã định giá. Ai lấy nhà đất thì phải có nghĩa vụ giao lại giá trị tiền cho người còn lại. Các vật dụng gồm tủ, bàn, ghế, giường, máy giặt ông M không tranh chấp.

- *Ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa cho rằng:*

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, các đương sự đã thuận tình ly hôn, không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Về yêu cầu giải quyết độc lập của bà T và ông T, do họ đã rút đơn yêu cầu, cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết vụ án, nên không xem xét. Đối với kháng cáo của ông M và bà O về chia tài sản, xét thấy: Cấp sơ thẩm cho rằng, tài sản nhà và đất hiện nay đang tranh chấp là tài sản của bà O được vợ chồng em gái cho, nên là tài sản riêng và ông M không có quyền chia là không đúng. Bởi lẽ, nhà đất này được mua trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên đây là tài sản chung của ông M và bà O

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bác đơn kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 16/HNST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng nhà đất 89,1m² tại thửa 33 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là tài sản chung của vợ chồng và chia đều cho 02 người là ông M $\frac{1}{2}$ và bà O $\frac{1}{2}$ theo giá trị đã định. Ai lấy nhà đất thì phải có nghĩa vụ giao lại giá trị tiền cho người còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự được thực hiện đúng theo quy định nên cần được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự cư trú tại thành phố Bà Rịa; tài sản tranh chấp tại thành phố B, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án thành phố B là đúng quy định tại Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Công T có đơn độc lập yêu cầu ông M, bà O trả lại nhà đất. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T, ông T đã được nhận lại nhà đất từ ông M, bà O. Ngày 30/3/2017, ông T, bà T có đơn rút yêu cầu độc lập. Việc rút đơn là hoàn toàn tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà T và ông T là đúng quy định. Phần này không bị kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[1.4] Về hôn nhân: Tại phiên tòa sơ thẩm Ông M và bà O đã thuận tình ly hôn và không có kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu kháng cáo:

Xét thấy, ông M tranh chấp yêu cầu bà O phân chia nhà và đất 89,1m² tại thửa số 33 tờ bản đồ 17 (nay là tờ bản đồ số 10) phường K, thành phố B, diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 333,7m² thửa 33 tờ bản đồ 17 phường K. Đất này Ủy ban nhân dân thành phố B đã cấp Quyền sử dụng đất số CA 971781 ngày 05/5/2016 cho bà Vũ Thị T là đại diện cho những người đồng thừa kế gồm ông C, ông Đ, ông H, ông Q, ông K, ông S, ông Đ và bà H. Nhà đất hiện nay do bà O đang sử dụng và đứng tên trong giấy mua bán viết tay, chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Bà T xác định đã cho con là ông Đ toàn bộ diện tích đất và ông Đ đã chuyển nhượng cho bà T. Bà T xác nhận đã chuyển nhượng lại một phần đất cho ông P và ông P xác định đã chuyển nhượng lại cho bà O. Tất cả mọi giao dịch của các bên chỉ bằng giấy viết tay với nhau nhưng mọi người đều thừa nhận quyền chiếm hữu và sử dụng hợp pháp của người đang sử dụng trực tiếp và không có tranh chấp về các quyền này đối với những người đã chuyển nhượng. Tuy nhiên, hiện nay ông M và bà O đang có tranh chấp về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản này.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Ông M cho rằng Ông và bà O mua nhà đất nêu trên của ông Phạm Hữu P với giá 120.000.000 đồng, giao tiền một lần tại nhà của ông P vào ngày 26/12/2010. Số tiền mua nhà do ông M, bà O để dành và gửi cho bà T, ông T (Em gái và em rể của bà O), nhưng bà Oanh không thừa nhận nhà đất mà ông M yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng. Theo bà O, tài sản nhà đất ông M tranh chấp là của vợ chồng bà T bỏ tiền ra mua và cho Bà đứng tên dùm trong giấy tay mua bán để thuận tiện cho việc sau này đưa bố mẹ ngoài quê vào ở chung cũng như tiện cho việc sinh hoạt và nhập hộ khẩu. Nếu vợ chồng sống hạnh phúc thì có thể bà T sẽ cho ở lâu dài, còn nay ông M yêu cầu ly hôn thì họ không còn cho ông M ở nhờ nữa. Và thực tế thì ông M đã không còn ở trong nhà của bà T nữa. Ông M cho rằng, vợ chồng có tiền đem gửi cho bà T là không đúng, bởi hai vợ chồng vào cư trú tại phường K là để trốn nợ ở quê. Theo bản án ly hôn giữa ông M và bà L (Vợ cũ của ông M) năm 2003 của Tòa án thị xã Đ thì ông M thừa nhận là còn nợ của 18 người, trong đó có cả nợ Ngân hàng. Tiền lương của ông M thì thấp (1.100.000đ/tháng) nhưng cũng chỉ đủ để hàng tháng trích trừ nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của Cơ quan Thi hành án thị xã Đ. Thực tế hoàn cảnh của gia đình ông M, bà O khi chuyển vào phường K sống là rất khó khăn và chỉ đủ tiền để thuê nhà ở trọ.

Việc ông M khai là ông cùng bà O sử dụng nguồn tiền của vợ chồng để mua nhà đất, nhưng trong giấy tờ mua bán lại không ghi tên ông M, ông M cũng không chứng minh được nguồn tiền mà Ông dùng để mua tài sản này. Trong khi đó bà T và ông T và ông P xác định vợ chồng ông T là người trả tiền cho ông P. Người làm chứng theo yêu cầu của ông M cũng khẳng định ông T là người đưa tiền cho bà O giao cho ông P. Ông M không cung cấp được chứng cứ liên quan đến việc gửi giữ tiền, chứng cứ mua bán từ các chủ cũ cho đến nay mà những

giấy tờ, chứng cứ này do bà T giữ và giao nộp cho Tòa án. Như vậy đã có đủ căn cứ để khẳng định, việc mua nhà đất mà nay đang có tranh chấp là ông M và bà chỉ là người đi hỏi mua, còn vợ chồng bà T là người bỏ tiền ra mua để cho riêng bà O, không có tên ông M, nên tài sản này được xác định là của riêng bà O. Ông không đủ chứng cứ khẳng định nhà đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy việc yêu cầu phân chia tài sản chung là không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, xét ông M trong thời gian sống cùng bà O đã có công bảo quản, sửa chữa, nâng cấp nhà khang trang như hiện nay nên cần buộc bà O giao lại cho ông M giá trị công sức đóng góp tương ứng với 1/5 (một phần năm) giá trị nhà đất theo giá thị trường tại biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản đã xác định. Tổng giá trị nhà và đất là 288.524.000 đồng, bà O phải có nghĩa vụ giao lại cho ông M 57.704.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Như đã phân tích ở phần [2.1] là nguồn gốc nhà và đất hiện nay ông M đang có trách chấp là của vợ chồng ông T bỏ tiền ra mua cho bà O đứng tên trong giấy tờ mua bán và sử dụng, không có tài liệu nào thể hiện là cho chung 02 vợ chồng ông M và bà O. Ban đầu ông T và bà T có đơn độc lập yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà này cho Ông, Bà và được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì họ cho rằng đã cho một mình bà O tài sản này và rút đơn yêu cầu giải quyết độc lập, Tòa sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này. Phần quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Riêng số tiền bà O phải có nghĩa vụ giao cho ông M 57.704.000đ là tiền trong thời gian sống cùng bà O ông M đã có công bảo quản, sửa chữa, nâng cấp nhà khang trang như hiện nay. Hiện nay bà O là người sử dụng nhà đất này nên Cấp sơ thẩm đã buộc bà O phải có nghĩa vụ giao cho ông M số tiền nêu trên là có căn cứ.

[2.3] Đối với các tài sản là vật dụng khác: Ông M tự nguyện giao cho bà O sở hữu, sử dụng, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Cấp sơ thẩm đã tính đúng, nên không xem xét lại.

[2.5] Về án phí dân sự: Áp dụng Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông M và bà O.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung; sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 16/HNST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B về “Tranh chấp chia tài sản chung”.

- Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 28, 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp tài sản chung với bà Nguyễn Thị O.

Bà Nguyễn Thị O được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cấp 4 và sử dụng diện tích đất 89,1m² thửa số 33, tờ bản đồ 17, tọa lạc khu phố K, phường D, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bà O có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn M số tiền 57.704.000đ (Năm mươi bảy triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn) đồng là phần công sức đóng góp, bảo quản, sửa chữa, nâng cấp nhà nêu trên.

- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm số 16/HNST ngày 17/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa về phần án phí.

Tuyên xử: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị O;

+ Ông M được nhận lại số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08326 ngày 10/12/2015; số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08325 ngày 10/12/2015 và số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006066 ngày 02/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Bà O được nhận lại số tiền 300.000đồng, đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006061 ngày 31/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 06/9/2017).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT,
- TAND TP-B,
- CC THADS TP-B,
- Các đương sự,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đoàn Ngọc Thiện

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

TP- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Thiện

Trịnh Hoàng Anh

Đoàn Ngọc Thiện